

Số: /BC-UBND

Bình Định, ngày tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO

Kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình năm 2022 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định

Kính gửi: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Thực hiện Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025; Công văn số 833/LĐTBXH-VPQGGN ngày 10/3/2023 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc đề nghị bổ sung báo cáo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2022; trên cơ sở đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 37/TTr-SLĐTBXH ngày 15/3/2023, UBND tỉnh Bình Định báo cáo Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội báo cáo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2022, cụ thể như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

1. Công tác chỉ đạo điều hành

- UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 115/KH-UBND ngày 12/8/2022 về việc rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình năm 2022 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định; Quyết định số 3447/QĐ-UBND ngày 18/8/2021 thành lập Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2025 (viết tắt là Ban Chỉ đạo) và có các Quyết định bổ sung, thay thế thành viên Ban Chỉ đạo¹; Quyết định số 190/QĐ-BCĐ ngày 31/8/2021 của Trưởng ban Ban Chỉ đạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2025.

- UBND các huyện, thị xã, thành phố ban hành kế hoạch rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình trên địa bàn; thành lập Ban Chỉ đạo và phân công thành viên Ban Chỉ đạo phụ trách địa bàn xã, phường, thị trấn trên địa bàn.

¹ Quyết định số 2848/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 và Quyết định số 3299/QĐ-UBND ngày 10/10/2022 của UBND tỉnh.

- UBND các xã, phường, thị trấn có Quyết định thành lập Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cấp xã và lựa chọn lực lượng điều tra viên đảm bảo thực hiện hoạt động rà soát theo quy định.

2. Công tác triển khai tập huấn

- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đã tổ chức 02 Hội nghị tập huấn hướng dẫn công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025 cho các 11 huyện, thị xã, thành phố và 159 xã, phường, thị trấn. Đã có 381 cán bộ tham gia hoạt động rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình dự Hội nghị tập huấn.

- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đã cử cán bộ chuyên môn về hướng dẫn cho các rà soát viên thôn, khu phố tại huyện Vân Canh và thành phố Quy Nhơn.

- UBND các huyện, thị xã, thành phố hướng dẫn, tập huấn cho các rà soát viên về quy trình thực hiện rà soát, phiếu rà soát, biểu mẫu tổng hợp chuẩn nghèo giai đoạn 2022-2025; đôn đốc, giám sát thực hiện rà soát tại thôn/khu phố.

3. Công tác kiểm tra, giám sát

- UBND tỉnh đã chỉ đạo các Sở, ban, ngành là thành viên Ban chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2025 được phân công địa bàn phụ trách đã phối hợp với UBND các huyện, thị xã, thành phố kiểm tra, giám sát công tác rà soát tại địa phương, cơ sở.

- UBND các huyện, thị xã, thành phố đã kiểm tra và giám sát, đánh giá công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025 tại địa phương, cơ sở.

- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức Hội, đoàn thể, nhất là ở cơ sở cấp xã, thôn/khu phố đã phối hợp, giám sát quá trình tổ chức rà soát, đảm bảo công khai, phản ánh đúng thực trạng đời sống của hộ nghèo, hộ cận nghèo tại địa phương.

II. TIÊU CHÍ, ĐỐI TƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP, THỜI GIAN VÀ QUY TRÌNH RÀ SOÁT

1. Tiêu chí

Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình được quy định tại Điều 3 Nghị định số 07/2021/NĐ-CP.

2. Đối tượng, phạm vi

a) Hộ gia đình trên phạm vi cả tỉnh Bình Định.

b) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân tham gia công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình.

3. Phương pháp rà soát, xác định

- Rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo qua khảo sát thu thập thông tin của hộ gia đình (tài sản, điều kiện sống) để ước lượng thu nhập và xác định mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo, hộ cận nghèo đảm bảo với chuẩn nghèo quy định tại Điều 3 Nghị định số 07/2021/NĐ-CP.

- Xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình là xác định thu nhập của hộ trong vòng 12 tháng trước thời điểm rà soát, không tính khoản trợ cấp hoặc trợ giúp xã hội từ ngân sách nhà nước vào thu nhập của hộ gia đình.

4. Thời gian thực hiện rà soát

a) Hộ nghèo, hộ cận nghèo:

- Định kỳ mỗi năm 01 lần: Thực hiện từ ngày 01 tháng 9 đến hết ngày 14 tháng 12 của năm.

- Thường xuyên hằng năm: Mỗi tháng 01 lần, thực hiện từ ngày 15 hằng tháng.

b) Hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình thực hiện từ ngày 15 hằng tháng.

5. Quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo

5.1. Quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ hằng năm

a) Lập danh sách hộ gia đình cần rà soát

Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã chủ trì, phối hợp với thôn, khu phố (viết tắt là thôn) và rà soát viên lập danh sách hộ gia đình cần rà soát:

- Danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý tại thời điểm rà soát;

- Hộ gia đình có Giấy đề nghị rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Mẫu số 01 theo Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ (viết tắt là Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg);

- Chủ động phát hiện hộ gia đình gặp khó khăn, biến cố rủi ro trong năm đề hướng dẫn hộ gia đình đăng ký rà soát (Mẫu số 01 Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg).

b) Tổ chức, rà soát phân loại hộ gia đình

- Tổ chức rà soát:

+ Rà soát viên sử dụng Phiếu A Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (viết tắt là Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH) để nhận dạng nhanh đặc điểm hộ gia đình. Trường hợp hộ có dưới 04 tiêu chí từ cột 01 đến cột 09 thì đưa vào danh sách hộ gia đình cần rà soát;

+ Danh sách cần rà soát được lập theo Phụ lục I Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH;

+ Rà soát viên sử dụng Phiếu B theo Phụ lục III (gồm: Phiếu B1 và Phiếu B2) Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH để thu thập thông tin, chấm điểm hộ gia đình thuộc Danh sách rà soát (Phụ lục I);

+ Phụ lục IV Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH hướng dẫn sử dụng Phiếu A, Phiếu B.

- Phân loại hộ gia đình dựa trên kết quả rà soát, thu thập thông tin.

Ban chỉ đạo rà soát cấp xã tổ chức xác định và phân loại hộ gia đình dựa trên kết quả rà soát, thu thập thông tin từ phiếu B:

- Hộ nghèo: Hộ có điểm $A \leq 140$ điểm và điểm $B \geq 30$ điểm ở khu vực nông thôn hoặc có điểm $A \leq 175$ điểm và điểm $B \geq 30$ điểm ở khu vực thành thị;

- Hộ cận nghèo: Hộ có điểm $A \leq 140$ điểm và điểm $B < 30$ điểm ở khu vực nông thôn hoặc có điểm $A \leq 175$ điểm và điểm $B < 30$ điểm ở khu vực thành thị.

c) Tổ chức họp lấy ý kiến về kết quả rà soát

- Thành phần cuộc họp: Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã, công chức được giao nhiệm vụ làm công tác giảm nghèo cấp xã; Trưởng thôn (chủ trì họp), Bí thư Chi bộ thôn, đoàn thể, rà soát viên và một số đại diện hộ gia đình qua rà soát, hộ gia đình khác; mời đại diện Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã giám sát;

- Nội dung: Lấy ý kiến thống nhất của ít nhất 50% tổng số người tham dự về kết quả đánh giá, tính điểm đối với các hộ gia đình qua rà soát (chủ yếu tập trung vào các hộ nghèo, hộ cận nghèo mới phát sinh và hộ thoát nghèo, thoát cận nghèo. Trường hợp ý kiến thống nhất dưới 50%, thực hiện rà soát và lấy ý kiến kết quả rà soát lại (theo quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm nêu trên);

- Kết quả cuộc họp lập thành 02 biên bản, có chữ ký của chủ trì, thư ký cuộc họp và đại diện các hộ dân (01 bản lưu thôn, 01 bản gửi Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã).

d) Niêm yết, thông báo công khai

- Niêm yết công khai kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo tại Nhà văn hóa hoặc Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn và trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã; thông báo qua đài truyền thanh cấp xã (nếu có) trong thời gian 03 ngày làm việc;

- Trong thời gian niêm yết, thông báo công khai, trường hợp có khiếu nại của người dân, Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã tổ chức phúc tra kết quả rà soát theo đúng quy trình rà soát trong thời gian không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được khiếu nại; niêm yết công khai kết quả phúc tra tại nhà văn hóa hoặc nhà sinh hoạt cộng đồng thôn và trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 03 ngày làm việc;

- Hết thời hạn niêm yết công khai và phúc tra (nếu có), Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã tổng hợp, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã về danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo và danh sách hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo (sau khi rà soát).

đ) Báo cáo, xin ý kiến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo bằng văn bản gửi Chủ tịch Ủy ban

nhân dân cấp huyện về kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn;

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có ý kiến trả lời bằng văn bản.

e) Công nhận hộ nghèo, cận nghèo và hộ thoát nghèo, thoát cận nghèo

Chủ tịch UBND cấp xã tiếp thu ý kiến của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, quyết định công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo và danh sách hộ thoát nghèo, thoát cận nghèo trên địa bàn theo Mẫu số 02 và cấp Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Mẫu số 03 Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg.

g) Tổng hợp, báo cáo

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp báo cáo kết quả sơ bộ, chính thức hằng năm trên địa bàn cho UBND cấp huyện tổng hợp theo các Mẫu số 7.1, Mẫu số 7.2, Mẫu số 7.3, Mẫu số 7.4, Mẫu số 7.5, Mẫu số 7.6, Mẫu số 7.7, Mẫu số 7.11 tại Phụ lục VII Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH và các Mẫu số 7.8, Mẫu số 7.9, Mẫu số 7.10 tại Phụ lục VII Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp báo cáo kết quả sơ bộ, chính thức hằng năm trên địa bàn cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (qua Sở Lao động - Thương binh và Xã hội) tổng hợp theo Mẫu số 7.1, Mẫu số 7.2, Mẫu số 7.3, Mẫu số 7.4, Mẫu số 7.5, Mẫu số 7.6, Mẫu số 7.7, Mẫu số 7.11 tại Phụ lục VII Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH và các Mẫu số 7.8, Mẫu số 7.9, Mẫu số 7.10 tại Phụ lục VII Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH.

5.2. Quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm

a) Hộ gia đình có giấy đề nghị rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc giấy đề nghị công nhận hộ thoát nghèo, thoát hộ cận nghèo theo Mẫu số 04 theo Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã thực hiện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên theo quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm được hướng dẫn (nêu trên); quyết định công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc hộ thoát nghèo, thoát cận nghèo; cấp Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bắt đầu rà soát theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg. Trường hợp không đủ điều kiện theo quy định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

6. Quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình

- Hộ gia đình quy định tại khoản 2 Điều 37 Luật Cư trú làm việc trong các lĩnh vực nông nghiệp, ngư nghiệp, lâm nghiệp và diêm nghiệp có giấy đề nghị xác nhận hộ có mức sống trung bình theo Mẫu số 01 Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg, nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Chủ tịch UBND cấp xã chỉ đạo Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã tổ chức xác định

thu nhập của hộ gia đình; niêm yết, thông báo công khai kết quả tại trụ sở xã trong thời gian 05 ngày làm việc, tổ chức phúc tra trong thời gian 03 ngày làm việc (nếu có khiếu nại) và quyết định công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình theo Mẫu số 02 Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bắt đầu rà soát theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg. Trường hợp không đủ điều kiện theo quy định, Chủ tịch UBND cấp xã trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

III. KẾT QUẢ RÀ SOÁT

1. Kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo

- Kết quả rà soát chung của tỉnh:

+ Tổng số hộ dân cư: 440.590 hộ;

+ Tỷ lệ nghèo đa chiều 9,04% với 39.827 hộ, trong đó:

(i) Tổng số hộ nghèo: 19.805 hộ, chiếm tỷ lệ 4,5%;

(i) Tổng số hộ cận nghèo: 20.022 hộ, chiếm tỷ lệ 4,54%.

+ Như vậy, kết quả giảm 2,3% so với tỷ lệ nghèo đầu kỳ (năm 2021 và bổ sung tháng 7 năm 2022) với 9.879 hộ thoát nghèo, thoát cận nghèo, trong đó có 5.516 hộ nghèo thoát nghèo (giảm 1,28%) và 4.363 hộ cận nghèo thoát cận nghèo (giảm 1,02%).

- Kết quả rà soát trên địa bàn huyện nghèo An Lão:

+ Tổng số hộ dân cư: 9.493 hộ;

+ Tỷ lệ nghèo đa chiều 43,47% với 4.127 hộ, trong đó:

(i) Tổng số hộ nghèo: 2.829 hộ, chiếm tỷ lệ 29,8%;

(ii) Tổng số hộ cận nghèo: 1.298 hộ, chiếm tỷ lệ 13,67%.

+ Như vậy, kết quả giảm 11,86% so với tỷ lệ nghèo đầu kỳ (năm 2021 và bổ sung tháng 7 năm 2022) với 946 hộ thoát nghèo, thoát cận nghèo, trong đó có 484 hộ nghèo thoát nghèo (giảm 6,33%) và 462 hộ cận nghèo thoát cận nghèo (giảm 5,53%).

(Có bảng tổng hợp kèm theo).

2. Kết quả xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình

Qua tổng hợp từ các huyện, thị xã, thành phố, tổng số hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình trên địa bàn tỉnh năm 2022 có **22.320 hộ** (với tỷ lệ 5,07%) và **82.109 nhân khẩu**.

IV. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Mặt được

- Đã có sự tham gia, vào cuộc một cách chặt chẽ, thống nhất từ cấp ủy, chính quyền các cấp, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức hội, đoàn thể nhất là ở cấp xã, thôn/khu phố đã giúp cho hoạt động đánh giá xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều được thuận lợi, đúng quy định;

- Có sự phối hợp chặt chẽ giữa các Sở, ban, ngành của tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố trong quá trình tổ chức rà soát, kiểm tra xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có thu nhập trung bình tại địa phương.

2. Khó khăn, hạn chế

- Rà soát viên ở thôn, làng vẫn còn lúng túng trong quá trình ghi thông tin, biểu mẫu phiếu rà soát; yêu cầu thu thập đầy đủ các biểu mẫu của một số địa phương còn rất chậm;

- Một số xã còn phát sinh hộ nghèo, hộ cận nghèo, tỷ lệ giảm nghèo đa chiều vẫn còn chênh lệch giữa các địa phương cùng trên địa bàn cấp huyện.

3. Nguyên nhân

- Thông tin biểu mẫu, Phiếu rà soát tương đối khó đối với các rà soát viên, nhất là những người tham gia đợt rà soát đầu tiên, sau khi được bầu Trưởng thôn, khu phố.

- Đời sống của một bộ phận dân cư giảm thu nhập do gặp các hoàn cảnh ốm đau, bệnh tật, tai nạn... nên đã phát sinh nghèo.

V. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội:

- Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2022 trên địa bàn tỉnh Bình Định theo quy định.

- Có văn bản hướng dẫn địa phương tổ chức, triển khai thực hiện kịp thời các chính sách, dự án hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo giai đoạn 2022 - 2025, người dân sinh sống trên địa bàn huyện nghèo nhằm đảm bảo an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững trong năm 2023.

(có Bảng tổng hợp hộ nghèo, hộ cận nghèo và tổng hợp hộ có mức sống trung bình đính kèm; phê duyệt của các huyện, thị xã, thành phố).

Trên đây là Báo cáo kết quả thực hiện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình năm 2022 trên địa bàn tỉnh Bình Định. Kính báo cáo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo;
- CT, PCT Lâm Hải Giang;
- Sở LĐ-TB&XH;
- CVP, PVPVX;
- Lưu: VT, K20.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lâm Hải Giang

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO THEO CHUẨN NGHÈO ĐA CHIỀU
GIAI ĐOẠN 2022-2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng 3 năm 2023 của UBND tỉnh Bình Định)

TT	HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ	Tổng số hộ dân cư (tại thời điểm rà soát tháng 12/2022)		Tỷ lệ nghèo đa chiều	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Hộ nghèo	Tỷ lệ	Hộ cận nghèo	Tỷ lệ
		Số hộ	Nhân khẩu	%	Hộ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I	Khu vực thành thị	166.942	619.939	5,54	9.254	4.198	2,51	5.056	3,03
1	Thành phố Quy Nhơn	66.642	257.341	0,26	170	59	0,09	111	0,17
2	Huyện Tuy Phước	8.086	27.584	6,18	500	304	3,76	196	2,42
3	Thị xã An Nhơn	22.595	80.971	5,90	1.332	604	2,67	728	3,22
4	Huyện Phù Cát	6.930	28.207	9,51	659	236	3,41	423	6,10
5	Huyện Phù Mỹ	5.239	19.547	4,56	239	109	2,08	130	2,48
6	Thị xã Hoài Nhơn	43.664	158.326	6,57	2.870	976	2,24	1.894	4,34
7	Huyện Hoài Ân	2.364	9.415	8,46	200	83	3,51	117	4,95
8	Huyện Tây Sơn	6.063	20.091	15,29	927	421	6,94	506	8,35
9	Huyện Vân Canh	1.952	7.066	53,59	1.046	489	25,05	557	28,53
10	Huyện Vĩnh Thạnh	1.943	6.423	30,37	590	456	23,47	134	6,90
11	Huyện An Lão	1.464	4.968	49,25	721	461	31,49	260	17,76
II	Khu vực nông thôn	273.648	960.480	11,17	30.573	15.607	5,70	14.966	5,47
1	Thành phố Quy Nhơn	7.110	26.517	1,45	103	27	0,38	76	1,07
2	Huyện Tuy Phước	46.635	154.168	5,90	2.753	1.630	3,50	1.123	2,41
3	Thị xã An Nhơn	29.211	103.609	5,76	1.683	650	2,23	1.033	3,54
4	Huyện Phù Cát	49.021	186.971	8,82	4.325	1.411	2,88	2.914	5,94
5	Huyện Phù Mỹ	43.276	150.976	5,67	2.453	1.311	3,03	1.142	2,64
6	Thị xã Hoài Nhơn	17.242	57.591	7,69	1.326	452	2,62	874	5,07
7	Huyện Hoài Ân	25.614	99.761	12,94	3.314	1.945	7,59	1.369	5,34
8	Huyện Tây Sơn	32.396	99.027	13,15	4.259	1.434	4,43	2.825	8,72
9	Huyện Vân Canh	7.037	24.904	46,20	3.251	1.849	26,28	1.402	19,92
10	Huyện Vĩnh Thạnh	8.077	28.684	45,81	3.700	2.530	31,32	1.170	14,49
11	Huyện An Lão	8.029	28.272	42,42	3.406	2.368	29,49	1.038	12,93
	Tổng cộng (I+II)	440.590	1.580.419	9,04	39.827	19.805	4,50	20.022	4,54
1	Thành phố Quy Nhơn	73.752	283.858	0,37	273	86	0,12	187	0,25
2	Huyện Tuy Phước	54.721	181.752	5,94	3.253	1.934	3,53	1.319	2,41
3	Thị xã An Nhơn	51.806	184.580	5,82	3.015	1.254	2,42	1.761	3,40
4	Huyện Phù Cát	55.951	215.178	8,90	4.984	1.647	2,94	3.337	5,96
5	Huyện Phù Mỹ	48.515	170.523	5,55	2.692	1.420	2,93	1.272	2,62
6	Thị xã Hoài Nhơn	60.906	215.917	6,88	4.196	1.428	2,34	2.768	4,54
7	Huyện Hoài Ân	27.978	109.176	12,56	3.514	2.028	7,25	1.486	5,31
8	Huyện Tây Sơn	38.459	119.118	13,48	5.186	1.855	4,82	3.331	8,66
9	Huyện Vân Canh	8.989	31.970	47,80	4.297	2.338	26,01	1.959	21,79
10	Huyện Vĩnh Thạnh	10.020	35.107	42,81	4.290	2.986	29,80	1.304	13,01

11	Huyện An Lão	9.493	33.240	43,47	4.127	2.829	29,80	1.298	13,67
----	--------------	-------	--------	-------	-------	-------	-------	-------	-------

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO THEO CHUẨN
NGHÈO ĐA CHIỀU GIAI ĐOẠN 2022-2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày / 3/2023 của UBND tỉnh Bình Định)

TT	HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ	Tổng số hộ dân cư (tại thời điểm rà soát tháng 12/2022)		Kết quả rà soát chính thức			
				Tổng số hộ nghèo		Tổng số hộ cận nghèo	
		Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
A	B	1	2	3	4	5	6
I	Khu vực thành thị	166.942	619.939	4.198	2,51	5.056	3,03
1	Thành phố Quy Nhơn	66.642	257.341	59	0,09	111	0,17
2	Huyện Tuy Phước	8.086	27.584	304	3,76	196	2,42
3	Thị xã An Nhơn	22.595	80.971	604	2,67	728	3,22
4	Huyện Phù Cát	6.930	28.207	236	3,41	423	6,10
5	Huyện Phù Mỹ	5.239	19.547	109	2,08	130	2,48
6	Thị xã Hoài Nhơn	43.664	158.326	976	2,24	1.894	4,34
7	Huyện Hoài Ân	2.364	9.415	83	3,51	117	4,95
8	Huyện Tây Sơn	6.063	20.091	421	6,94	506	8,35
9	Huyện Vân Canh	1.952	7.066	489	25,05	557	28,53
10	Huyện Vĩnh Thạnh	1.943	6.423	456	23,47	134	6,90
11	Huyện An Lão	1.464	4.968	461	31,49	260	17,76
II	Khu vực nông thôn	273.648	960.480	15.607	5,70	14.966	5,47
1	Thành phố Quy Nhơn	7.110	26.517	27	0,38	76	1,07
2	Huyện Tuy Phước	46.635	154.168	1.630	3,50	1.123	2,41
3	Thị xã An Nhơn	29.211	103.609	650	2,23	1.033	3,54
4	Huyện Phù Cát	49.021	186.971	1.411	2,88	2.914	5,94
5	Huyện Phù Mỹ	43.276	150.976	1.311	3,03	1.142	2,64
6	Thị xã Hoài Nhơn	17.242	57.591	452	2,62	874	5,07
7	Huyện Hoài Ân	25.614	99.761	1.945	7,59	1.369	5,34

TT	HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ	Tổng số hộ dân cư (tại thời điểm rà soát tháng 12/2022)		Kết quả rà soát chính thức			
				Tổng số hộ nghèo		Tổng số hộ cận nghèo	
		Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
8	Huyện Tây Sơn	32.396	99.027	1.434	4,43	2.825	8,72
9	Huyện Vân Canh	7.037	24.904	1.849	26,28	1.402	19,92
10	Huyện Vĩnh Thạnh	8.077	28.684	2.530	31,32	1.170	14,49
11	Huyện An Lão	8.029	28.272	2.368	29,49	1.038	12,93
	Tổng cộng (I+II)	440.590	1.580.419	19.805	4,50	20.022	4,54
1	Thành phố Quy Nhơn	73.752	283.858	86	0,12	187	0,25
2	Huyện Tuy Phước	54.721	181.752	1.934	3,53	1.319	2,41
3	Thị xã An Nhơn	51.806	184.580	1.254	2,42	1.761	3,40
4	Huyện Phù Cát	55.951	215.178	1.647	2,94	3.337	5,96
5	Huyện Phù Mỹ	48.515	170.523	1.420	2,93	1.272	2,62
6	Thị xã Hoài Nhơn	60.906	215.917	1.428	2,34	2.768	4,54
7	Huyện Hoài Ân	27.978	109.176	2.028	7,25	1.486	5,31
8	Huyện Tây Sơn	38.459	119.118	1.855	4,82	3.331	8,66
9	Huyện Vân Canh	8.989	31.970	2.338	26,01	1.959	21,79
10	Huyện Vĩnh Thạnh	10.020	35.107	2.986	29,80	1.304	13,01
11	Huyện An Lão	9.493	33.240	2.829	29,80	1.298	13,67

Mẫu số 7.2. TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ NGHÈO TRONG NĂM

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày / 3/2023 của UBND tỉnh Bình Định)

TT	HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ	Phân tổ	Tổng số hộ nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ nghèo			Diễn biến tăng số hộ nghèo				Tổng số hộ nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyet của cấp có thẩm quyền)
				Số hộ thoát nghèo		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
				Trở thành hộ cận nghèo	Vượt chuẩn cận nghèo			Tái nghèo	Phát sinh mới		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	Khu vực thành thị	Hộ	5.196	752	464	45	71	5	173	14	4.198
		Nhân khẩu	16.026	2.451	1.222	193	236	13	523	118	13.050
1	Thành phố Quy Nhơn	Hộ	77	12	8	1			3		59
		Nhân khẩu	243	40	28	4			12		183
2	Huyện Tuy Phước	Hộ	406	37	86	2	3		20		304
		Nhân khẩu	1.286	120	216	45	6		59	11	981
3	Thị xã An Nhơn	Hộ	728	95	89	11	16		55		604
		Nhân khẩu	2.249	338	238	38	52		178	20	1.885
4	Huyện Phù Cát	Hộ	263	31	36	3	20	3	20	0	236
		Nhân khẩu	760	97	89	9	67	7	59	11	709
5	Huyện Phù Mỹ	Hộ	155	23	26		1		2		109
		Nhân khẩu	518	68	90		3		7		370
6	Thị xã Hoài Nhơn	Hộ	1.281	259	83	2	11		27	1	976
		Nhân khẩu	3.566	808	168	35	34		92	19	2.700
7	Huyện Hoài Ân	Hộ	117	14	26		4		2		83
		Nhân khẩu	298	35	65		13		3		214
8	Huyện Tây Sơn	Hộ	543	111	32	16	4	2	19	12	421
		Nhân khẩu	1.427	313	91	45	14	6	37	30	1.065
9	Huyện Vân Canh	Hộ	585	104	7	10	7	0	17	1	489
		Nhân khẩu	2.048	386	26	17	29	0	54	1	1.703

TT	HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ	Phân tổ	Tổng số hộ nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ nghèo			Diễn biến tăng số hộ nghèo				Tổng số hộ nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyet của cấp có thẩm quyền)
				Số hộ thoát nghèo		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
				Trở thành hộ cận nghèo	Vượt chuẩn cận nghèo			Tái nghèo	Phát sinh mới		
10	Huyện Vĩnh Thạnh	Hộ	564	54	65		3		8		456
		Nhân khẩu	1.719	198	191		10		22		1.362
11	Huyện An Lão	Hộ	477	12	6		2				461
		Nhân khẩu	1.912	48	20		8			26	1.878
II	Khu vực nông thôn	Hộ	20.125	2.652	3.311	110	458	31	1.051	15	15.607
		Nhân khẩu	62.933	9.132	10.239	756	1.470	85	3.420	399	48.180
1	Thành phố Quy Nhơn	Hộ	37	5	4	3	1		1		27
		Nhân khẩu	81	16	9	3	4		5	1	63
2	Huyện Tuy Phước	Hộ	2.232	229	562	16	25	1	176	3	1.630
		Nhân khẩu	5.932	669	1.522	111	63	5	561	30	4.289
3	Thị xã An Nhơn	Hộ	839	162	81	7	11		50		650
		Nhân khẩu	2.184	447	166	37	27		159	33	1.753
4	Huyện Phù Cát	Hộ	1.753	300	227	16	60		138	3	1.411
		Nhân khẩu	5.340	1.055	668	78	196		476	6	4.217
5	Huyện Phù Mỹ	Hộ	1.719	216	311	4	27	3	93		1.311
		Nhân khẩu	4.896	711	852	56	101	9	320	34	3.741
6	Thị xã Hoài Nhơn	Hộ	544	78	30	4	6		14	0	452
		Nhân khẩu	1.429	222	69	45	21		52	3	1.169
7	Huyện Hoài Ân	Hộ	2.811	340	778		69	1	182		1.945
		Nhân khẩu	8.905	1.229	2.678		218	2	586		5.804
8	Huyện Tây Sơn	Hộ	1.891	400	325	2	90	15	163	2	1.434
		Nhân khẩu	4.860	1.149	732	15	249	44	507	10	3.774
9	Huyện Vân Canh	Hộ	2.155	213	264	20	91	8	85	7	1.849
		Nhân khẩu	7.379	773	902	121	286	19	267	88	6.243
10	Huyện Vĩnh Thạnh	Hộ	3.308	556	353	10	60	3	78		2.530

TT	HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ	Phân tổ	Tổng số hộ nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ nghèo			Diễn biến tăng số hộ nghèo				Tổng số hộ nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyet của cấp có thẩm quyền)
				Số hộ thoát nghèo		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
				Trở thành hộ cận nghèo	Vượt chuẩn cận nghèo			Tái nghèo	Phát sinh mới		
10	Huyện Vĩnh Thạnh	Nhân khẩu	11.849	2.306	1.209	110	243	6	266	49	8.788
11	Huyện An Lão	Hộ	2.836	153	376	28	18	0	71	0	2.368
		Nhân khẩu	10.078	555	1.432	180	62	0	221	145	8.339
III	Tổng cộng I + II	Hộ	25.321	3.404	3.775	155	529	36	1.224	29	19.805
		Nhân khẩu	78.959	11.583	11.461	949	1.706	98	3.943	517	61.230
1	Thành phố Quy Nhơn	Hộ	114	17	12	4	1		4		86
		Nhân khẩu	324	56	37	7	4		17	1	246
2	Huyện Tuy Phước	Hộ	2.638	266	648	18	28	1	196	3	1.934
		Nhân khẩu	7.218	789	1.738	156	69	5	620	41	5.270
3	Thị xã An Nhơn	Hộ	1.567	257	170	18	27		105		1.254
		Nhân khẩu	4.433	785	404	75	79		337	53	3.638
4	Huyện Phù Cát	Hộ	2.016	331	263	19	80	3	158	3	1.647
		Nhân khẩu	6.100	1.152	757	87	263	7	535	17	4.926
5	Huyện Phù Mỹ	Hộ	1.874	239	337	4	28	3	95		1.420
		Nhân khẩu	5.414	779	942	56	104	9	327	34	4.111
6	Thị xã Hoài Nhơn	Hộ	1.825	337	113	6	17	0	41	1	1.428
		Nhân khẩu	4.995	1.030	237	80	55	0	144	22	3.869
7	Huyện Hoài Ân	Hộ	2.928	354	804		73	1	184		2.028
		Nhân khẩu	9.203	1.264	2.743		231	2	589		6.018
8	Huyện Tây Sơn	Hộ	2.434	511	357	18	94	17	182	14	1.855
		Nhân khẩu	6.287	1.462	823	60	263	50	544	40	4.839
9	Huyện Vân Canh	Hộ	2.740	317	271	30	98	8	102	8	2.338
		Nhân khẩu	9.427	1.159	928	138	315	19	321	89	7.946
10	Huyện Vĩnh Thạnh	Hộ	3.872	610	418	10	63	3	86		2.986
		Nhân khẩu	13.568	2.504	1.400	110	253	6	288	49	10.150

TT	HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ	Phân tổ	Tổng số hộ nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ nghèo			Diễn biến tăng số hộ nghèo				Tổng số hộ nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyet của cấp có thẩm quyền)
				Số hộ thoát nghèo		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
				Trở thành hộ cận nghèo	Vượt chuẩn cận nghèo			Tái nghèo	Phát sinh mới		
11	Huyện An Lão	Hộ	3.313	165	382	28	20	0	71	0	2.829
		Nhân khẩu	11.990	603	1.452	180	70	0	221	171	10.217

Mẫu số 7.3. TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ CẬN NGHEO TRONG NĂM
(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày / 3/2023 của UBND tỉnh Bình Định)

TT	HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ	Phân tổ	Tổng số hộ cận nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyet của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo			Diễn biến tăng số hộ cận nghèo				Tổng số hộ cận nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)
				Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến,tách, nhập với hộ khác,...	
								Tái cận nghèo	Phát sinh mới		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	Khu vực thành thị	Hộ	5.422	1.456	71	43	752	7	440	5	5.056
		Nhân khẩu	18.294	4.710	236	220	2.448	30	1.413	83	17.102
1	Thành phố Quy Nhơn	Hộ	116	27			12		10		111
		Nhân khẩu	391	85		4	40		32	1	375
2	Huyện Tuy Phước	Hộ	244	95	3		37		13		196
		Nhân khẩu	663	254	6	21	120		35	2	539
3	Thị xã An Nhơn	Hộ	762	178	16	5	95		70		728
		Nhân khẩu	2.525	600	52	30	338		255	8	2.444
4	Huyện Phù Cát	Hộ	444	94	20	3	31	1	64	0	423
		Nhân khẩu	1.509	301	67	13	97	3	187	10	1.425
5	Huyện Phù Mỹ	Hộ	185	82	1		23		5	0	130
		Nhân khẩu	612	293	3	6	68		14	7	399
6	Thị xã Hoài Nhơn	Hộ	1.986	525	11	2	259	5	181	1	1.894
		Nhân khẩu	6.529	1.706	34	44	808	24	694	31	6.302
7	Huyện Hoài Ân	Hộ	164	62	4		14		5		117
		Nhân khẩu	410	142	13		35		14		304
8	Huyện Tây Sơn	Hộ	520	154	4	29	111	1	58	3	506
		Nhân khẩu	1.559	488	14	90	313	3	75	10	1.368
9	Huyện Vân Canh	Hộ	557	117	7	4	104	0	23	1	557
		Nhân khẩu	2.260	401	29	12	386	0	81	0	2.285
10	Huyện Vĩnh Thạnh	Hộ	137	64	3		54		10		134
		Nhân khẩu	532	246	10		195		22		493
11	Huyện An Lão	Hộ	307	58	2		12		1		260
		Nhân khẩu	1.304	194	8		48		4	14	1.168

TT	HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ	Phân tổ	Tổng số hộ cận nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyet của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo			Diễn biến tăng số hộ cận nghèo				Tổng số hộ cận nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)
				Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến,tách, nhập với hộ khác,...	
								Tái cận nghèo	Phát sinh mới		
II	Khu vực nông thôn	Hộ	18.963	7.495	452	32	2.608	21	1.335	18	14.966
		Nhân khẩu	62.949	25.939	1.493	543	8.938	72	4.388	295	48.667
1	Thành phố Quy Nhơn	Hộ	100	37	1		5		9		76
		Nhân khẩu	236	85	4	1	16		26	2	190
2	Huyện Tuy Phước	Hộ	1.542	699	25	1	229		77		1.123
		Nhân khẩu	4.134	1.885	63	37	669		211	15	3.044
3	Thị xã An Nhơn	Hộ	1.102	327	11	3	162	1	109		1.033
		Nhân khẩu	3.050	975	27	27	447	2	324	51	2.845
4	Huyện Phù Cát	Hộ	3.537	1.213	60	19	300	0	357	12	2.914
		Nhân khẩu	11.982	4.032	196	202	1.055	0	1.171	50	9.828
5	Huyện Phù Mỹ	Hộ	1.564	739	27	1	216	1	128	0	1.142
		Nhân khẩu	5.388	2.612	101	46	711	1	487	17	3.845
6	Thị xã Hoài Nhơn	Hộ	1.018	281	6		78	2	63		874
		Nhân khẩu	3.324	946	21	80	222	8	250	4	2.761
7	Huyện Hoài Ân	Hộ	2.279	1.341	69		340		160		1.369
		Nhân khẩu	8.709	5.397	218		1.229		555		4.878
8	Huyện Tây Sơn	Hộ	3.163	951	90	2	400	9	295	1	2.825
		Nhân khẩu	8.550	2.780	249	34	1.149	29	929	30	7.624
9	Huyện Vân Canh	Hộ	1.465	251	91	3	213	1	63	5	1.402
		Nhân khẩu	5.202	885	286	59	773	2	178	56	4.981
10	Huyện Vĩnh Thạnh	Hộ	1.740	1.060	54		512	7	25		1.170
		Nhân khẩu	6.685	4.034	266		2.112	30	93		4.620
11	Huyện An Lão	Hộ	1.453	596	18	3	153		49		1.038
		Nhân khẩu	5.689	2.308	62	57	555		164	70	4.051
III	Tổng cộng I + II	Hộ	24.385	8.951	523	75	3.360	28	1.775	11	20.022
		Nhân khẩu	81.243	30.649	1.729	763	11.386	102	5.801	378	65.769
1	Thành phố Quy Nhơn	Hộ	216	64	1		17		19		187
		Nhân khẩu	627	170	4	5	56		58	3	565

TT	HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ	Phân tổ	Tổng số hộ cận nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyet của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo			Diễn biến tăng số hộ cận nghèo				Tổng số hộ cận nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)
				Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến,tách, nhập với hộ khác,...	
								Tái cận nghèo	Phát sinh mới		
2	Huyện Tuy Phước	Hộ	1.786	794	28	1	266		90		1.319
		Nhân khẩu	4.797	2.139	69	58	789		246	17	3.583
3	Thị xã An Nhơn	Hộ	1.864	505	27	8	257	1	179		1.761
		Nhân khẩu	5.575	1.575	79	57	785	2	579	59	5.289
4	Huyện Phù Cát	Hộ	3.981	1.307	80	22	331	1	421		3.337
		Nhân khẩu	13.491	4.333	263	215	1.152	3	1.358	60	11.253
5	Huyện Phù Mỹ	Hộ	1.749	821	28	1	239	1	133		1.272
		Nhân khẩu	6.000	2.905	104	52	779	1	501	24	4.244
6	Thị xã Hoài Nhơn	Hộ	3.004	806	17	2	337	7	244	1	2.768
		Nhân khẩu	9.853	2.652	55	124	1.030	32	944	35	9.063
7	Huyện Hoài Ân	Hộ	2.443	1.403	73		354		165		1.486
		Nhân khẩu	9.119	5.539	231		1.264		569		5.182
8	Huyện Tây Sơn	Hộ	3.683	1.105	94	31	511	10	353	4	3.331
		Nhân khẩu	10.109	3.268	263	124	1.462	32	1.004	40	8.992
9	Huyện Vân Canh	Hộ	2.022	368	98	7	317	1	86	6	1.959
		Nhân khẩu	7.462	1.286	315	71	1.159	2	259	56	7.266
10	Huyện Vĩnh Thạnh	Hộ	1.877	1.124	57		566	7	35		1.304
		Nhân khẩu	7.217	4.280	276		2.307	30	115		5.113
11	Huyện An Lão	Hộ	1.760	654	20	3	165		50		1.298
		Nhân khẩu	6.993	2.502	70	57	603		168	84	5.219

Mẫu số 7.4. PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGÈO

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày / 3/2023 của UBND tỉnh Bình Định)

TT	HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ	Tổng số hộ nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Khu vực thành thị	4.198	2.723	1.774	59	3.048	481	194	538	398	278	535	2.037	500
1	Thành phố Quy Nhơn	59	39	25		59	13	2	3	17		3	39	8
2	Huyện Tuy Phước	304	290	271		304				19			82	19
3	Thị xã An Nhơn	604	436	225	1	599	78	4	10	48	10	1	384	37
4	Huyện Phù Cát	236	45	120	1	121	5	3	32	30	15	14	132	41
5	Huyện Phù Mỹ	109	34	75		109	25	2	10	9		13	21	13
6	Thị xã Hoài Nhơn	976	585	495	24	815	78	111	284	68	61	126	426	193
7	Huyện Hoài Ân	83	50	5		83				2			19	
8	Huyện Tây Sơn	421	354	250	3	192	5	35	6	7			235	110
9	Huyện Vân Canh	489	124	90	23	489	47	24	72	83		11	5	
10	Huyện Vĩnh Thạnh	456	316	112	7	277	40	3	120	102	184	57	251	63
11	Huyện An Lão	461	450	106			190	10	1	13	8	310	443	16
II	Khu vực nông thôn	15.607	8.048	5.690	650	9.527	2.074	481	3.814	3.042	3.199	5.792	8.048	2.325
1	Thành phố Quy Nhơn	27	23	11		19	4	1	2	1		8	22	5
2	Huyện Tuy Phước	1.630	1.129	805	1	1.630	30	4	135	146		1	1.298	206
3	Thị xã An Nhơn	650	374	240	12	649	16	3	29	49	5	50	473	70
4	Huyện Phù Cát	1.411	589	453	80	964	179	87	176	95	121	270	458	194
5	Huyện Phù Mỹ	1.311	647	717	79	843	75	70	184	82	165	422	895	191

TT	HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ	Tổng số hộ nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
6	Thị xã Hoài Nhơn	452	271	255	11	338	28	14	178	57	23	83	272	85
7	Huyện Hoài Ân	1.945	681	513	57	1.421	169	177	630	302	806	965	632	308
8	Huyện Tây Sơn	1.434	705	798	54	999	151	13	189	111	368	351	733	260
9	Huyện Vân Canh	1.849	1.202	719	59	1.434	362	5	1.131	1.100	279	1.157	722	237
10	Huyện Vĩnh Thạnh	2.530	979	680	52	75	490	61	438	858	499	1.250	942	362
11	Huyện An Lão	2.368	1.448	499	245	1.155	570	46	722	241	933	1.235	1.601	407
III	Tổng cộng I + II	19.805	10.771	7.464	709	12.575	2.555	675	4.352	3.440	3.477	6.327	10.085	2.825
1	Thành phố Quy Nhơn	86	62	36		78	17	3	5	18		11	61	13
2	Huyện Tuy Phước	1.934	1.419	1.076	1	1.934	30	4	135	165		1	1.380	225
3	Thị xã An Nhơn	1.254	810	465	13	1.248	94	7	39	97	15	51	857	107
4	Huyện Phù Cát	1.647	634	573	81	1.085	184	90	208	125	136	284	590	235
5	Huyện Phù Mỹ	1.420	681	792	79	952	100	72	194	91	165	435	916	204
6	Thị xã Hoài Nhơn	1.428	856	750	35	1.153	106	125	462	125	84	209	698	278
7	Huyện Hoài Ân	2.028	731	518	57	1.504	169	177	630	304	806	965	651	308
8	Huyện Tây Sơn	1.855	1.059	1.048	57	1.191	156	48	195	118	368	351	968	370
9	Huyện Vân Canh	2.338	1.326	809	82	1.923	409	29	1.203	1.183	279	1.168	727	237
10	Huyện Vĩnh Thạnh	2.986	1.295	792	59	352	530	64	558	960	683	1.307	1.193	425
11	Huyện An Lão	2.829	1.898	605	245	1.155	760	56	723	254	941	1.545	2.044	423

	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
--	-------------	---------------	------------------------------------	---------------------	-------------------------	--------------------------------

TT	HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ	Tổng số hộ nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Ghi chú:	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế		6: Tình trạng đi học của trẻ em		8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người			10: Nhà tiêu hợp vệ sinh		12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin			

Mẫu số 7.5. PHÂN TÍCH TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày / 3/2023 của UBND tỉnh Bình Định)

TT	HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ	Tổng số hộ nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo (so với tổng số hộ nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Khu vực thành thị	4.198	64,86	42,26	1,41	72,61	11,46	4,62	12,82	9,48	6,62	12,74	48,52	11,91
1	Thành phố Quy Nhơn	59	66,10	42,37	0,00	100,00	22,03	3,39	5,08	28,81	0,00	5,08	66,10	13,56
2	Huyện Tuy Phước	304	95,39	89,14	0,00	100,00	0,00	0,00	0,00	6,25	0,00	0,00	26,97	6,25
3	Thị xã An Nhơn	604	72,19	37,25	0,17	99,17	12,91	0,66	1,66	7,95	1,66	0,17	63,58	6,13
4	Huyện Phù Cát	236	19,07	50,85	0,42	51,27	2,12	1,27	13,56	12,71	6,36	5,93	55,93	17,37
5	Huyện Phù Mỹ	109	31,19	68,81	0,00	100,00	22,94	1,83	9,17	8,26	0,00	11,93	19,27	11,93
6	Thị xã Hoài Nhơn	976	59,94	50,72	2,46	83,50	7,99	11,37	29,10	6,97	6,25	12,91	43,65	19,77
7	Huyện Hoài Ân	83	60,24	6,02	0,00	100,00	0,00	0,00	0,00	2,41	0,00	0,00	22,89	0,00
8	Huyện Tây Sơn	421	84,09	59,38	0,71	45,61	1,19	8,31	1,43	1,66	0,00	0,00	55,82	26,13
9	Huyện Vân Canh	489	25,36	18,40	4,70	100,00	9,61	4,91	14,72	16,97	0,00	2,25	1,02	0,00
10	Huyện Vĩnh Thạnh	456	69,30	24,56	1,54	60,75	8,77	0,66	26,32	22,37	40,35	12,50	55,04	13,82
11	Huyện An Lão	461	97,61	22,99	0,00	0,00	41,21	2,17	0,22	2,82	1,74	67,25	96,10	3,47
II	Khu vực nông thôn	15.607	51,57	36,46	4,16	61,04	13,29	3,08	24,44	19,49	20,50	37,11	51,57	14,90
1	Thành phố Quy Nhơn	27	85,19	40,74	0,00	70,37	14,81	3,70	7,41	3,70	0,00	29,63	81,48	18,52
2	Huyện Tuy Phước	1.630	69,26	49,39	0,06	100,00	1,84	0,25	8,28	8,96	0,00	0,06	79,63	12,64
3	Thị xã An Nhơn	650	57,54	36,92	1,85	99,85	2,46	0,46	4,46	7,54	0,77	7,69	72,77	10,77
4	Huyện Phù Cát	1.411	41,74	32,10	5,67	68,32	12,69	6,17	12,47	6,73	8,58	19,14	32,46	13,75
5	Huyện Phù Mỹ	1.311	49,35	54,69	6,03	64,30	5,72	5,34	14,04	6,25	12,59	32,19	68,27	14,57

TT	HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ	Tổng số hộ nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo (so với tổng số hộ nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
6	Thị xã Hoài Nhơn	452	59,96	56,42	2,43	74,78	6,19	3,10	39,38	12,61	5,09	18,36	60,18	18,81
7	Huyện Hoài Ân	1.945	35,01	26,38	2,93	73,06	8,69	9,10	32,39	15,53	41,44	49,61	32,49	15,84
8	Huyện Tây Sơn	1.434	49,16	55,65	3,77	69,67	10,53	0,91	13,18	7,74	25,66	24,48	51,12	18,13
9	Huyện Vân Canh	1.849	65,01	38,89	3,19	77,56	19,58	0,27	61,17	59,49	15,09	62,57	39,05	12,82
10	Huyện Vĩnh Thạnh	2.530	38,70	26,88	2,06	2,96	19,37	2,41	17,31	33,91	19,72	49,41	37,23	14,31
11	Huyện An Lão	2.368	61,15	21,07	10,35	48,78	24,07	1,94	30,49	10,18	39,40	52,15	67,61	17,19
III	Tổng cộng I + II	19.805	54,39	37,69	3,58	63,49	12,90	3,41	21,97	17,37	17,56	31,95	50,92	14,26
1	Thành phố Quy Nhơn	86	72,09	41,86	0,00	90,70	19,77	3,49	5,81	20,93	0,00	12,79	70,93	15,12
2	Huyện Tuy Phước	1.934	73,37	55,64	0,05	100,00	1,55	0,21	6,98	8,53	0,00	0,05	71,35	11,63
3	Thị xã An Nhơn	1.254	64,59	37,08	1,04	99,52	7,50	0,56	3,11	7,74	1,20	4,07	68,34	8,53
4	Huyện Phù Cát	1.647	38,49	34,79	4,92	65,88	11,17	5,46	12,63	7,59	8,26	17,24	35,82	14,27
5	Huyện Phù Mỹ	1.420	47,96	55,77	5,56	67,04	7,04	5,07	13,66	6,41	11,62	30,63	64,51	14,37
6	Thị xã Hoài Nhơn	1.428	59,94	52,52	2,45	80,74	7,42	8,75	32,35	8,75	5,88	14,64	48,88	19,47
7	Huyện Hoài Ân	2.028	36,05	25,54	2,81	74,16	8,33	8,73	31,07	14,99	39,74	47,58	32,10	15,19
8	Huyện Tây Sơn	1.855	57,09	56,50	3,07	64,20	8,41	2,59	10,51	6,36	19,84	18,92	52,18	19,95
9	Huyện Vân Canh	2.338	56,72	34,60	3,51	82,25	17,49	1,24	51,45	50,60	11,93	49,96	31,09	10,14
10	Huyện Vĩnh Thạnh	2.986	43,37	26,52	1,98	11,79	17,75	2,14	18,69	32,15	22,87	43,77	39,95	14,23
11	Huyện An Lão	2.829	67,09	21,39	8,66	40,83	26,86	1,98	25,56	8,98	33,26	54,61	72,25	14,95

	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
--	-------------	---------------	------------------------------------	---------------------	-------------------------	--------------------------------

TT	HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ	Tổng số hộ nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo (so với tổng số hộ nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Ghi chú:	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế			6: Tình trạng đi học của trẻ em			8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người			10: Nhà tiêu hợp vệ sinh		12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin	

Mẫu số 7.6. PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGÈO

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày / 3/2023 của UBND tỉnh Bình Định)

TT	HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ	Tổng số cận hộ nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Khu vực thành thị	5.056	2.264	1.517	23	3.673	304	106	147	146	52	87	874	199
1	Thành phố Quy Nhơn	111	44	34		94	2		2	14			16	
2	Huyện Tuy Phước	196	22	143		196							21	1
3	Thị xã An Nhơn	728	391	87		567	7	3	1	2			135	
4	Huyện Phù Cát	423	212	305	0	183	45	2	15	9	12	13	111	15
5	Huyện Phù Mỹ	130	42	73		130	42	1	1			4	22	6
6	Thị xã Hoài Nhơn	1.894	690	564	14	1.558	58	69	69	60	33	37	339	107
7	Huyện Hoài Ân	117	47			117								
8	Huyện Tây Sơn	506	305	174	2	271	2	22	4				153	70
9	Huyện Vân Canh	557	264	112	7	557	38	9	55	61	0	14	0	0
10	Huyện Vĩnh Thạnh	134												
11	Huyện An Lão	260	247	25			110				7	19	77	
II	Khu vực nông thôn	14.966	5.590	3.450	229	10.318	658	113	1.054	864	1.015	1.411	3.774	550
1	Thành phố Quy Nhơn	76	7	14	2	67	4		1	5		3	41	1
2	Huyện Tuy Phước	1.123	426	228	1	1.123	1	3	3	14			403	6
3	Thị xã An Nhơn	1.033	439	123	1	1.016	1	1	2	32			323	
4	Huyện Phù Cát	2.914	784	568	29	1.790	98	32	91	51	135	188	740	173
5	Huyện Phù Mỹ	1.142	395	427	13	800	110	31	23	40	57	81	260	31
6	Thị xã Hoài Nhơn	874	370	274	63	716	23	1	86	19	6	10	56	6

TT	HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ	Tổng số cận hộ nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
7	Huyện Hoài Ân	1.369	504	276	41	945	103	16	249	68	291	337	324	72
8	Huyện Tây Sơn	2.825	938	992	37	1.719	184	9	172	132	319	320	961	160
9	Huyện Vân Canh	1.402	580	170	11	1235	47	7	245	327	19	135	299	30
10	Huyện Vĩnh Thạnh	1.170	322	347	19	106	68	13	143	167	127	258	247	59
11	Huyện An Lão	1.038	825	31	12	801	19		39	9	61	79	120	12
III	Tổng cộng I + II	20.022	7.854	4.967	252	13.991	962	219	1.201	1.010	1.067	1.498	4.648	749
1	Thành phố Quy Nhơn	187	51	48	2	161	6		3	19		3	57	1
2	Huyện Tuy Phước	1.319	448	371	1	1.319	1	3	3	14			424	7
3	Thị xã An Nhơn	1.761	830	210	1	1.583	8	4	3	34			458	
4	Huyện Phù Cát	3.337	996	873	29	1.973	143	34	106	60	147	201	851	188
5	Huyện Phù Mỹ	1.272	437	500	13	930	152	32	24	40	57	85	282	37
6	Thị xã Hoài Nhơn	2.768	1.060	838	77	2.274	81	70	155	79	39	47	395	113
7	Huyện Hoài Ân	1.486	551	276	41	1.062	103	16	249	68	291	337	324	72
8	Huyện Tây Sơn	3.331	1.243	1.166	39	1.990	186	31	176	132	319	320	1.114	230
9	Huyện Vân Canh	1.959	844	282	18	1.792	85	16	300	388	19	149	299	30
10	Huyện Vĩnh Thạnh	1.304	322	347	19	106	68	13	143	167	127	258	247	59
11	Huyện An Lão	1.298	1.072	56	12	801	129		39	9	68	98	197	12

Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

Mẫu số 7.7. PHÂN TÍCH TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHÈO

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày / 3/2023 của UBND tỉnh Bình Định)

TT	HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ	Tổng số hộ cận nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo (so với tổng số hộ cận nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Khu vực thành thị	5.056	44,78	30,00	0,45	72,65	6,01	2,10	2,91	2,89	1,03	1,72	17,29	3,94
1	Thành phố Quy Nhơn	111	39,64	30,63	0,00	84,68	1,80	0,00	1,80	12,61	0,00	0,00	14,41	0,00
2	Huyện Tuy Phước	196	11,22	72,96	0,00	100,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	10,71	0,51
3	Thị xã An Nhơn	728	53,71	11,95	0,00	77,88	0,96	0,41	0,14	0,27	0,00	0,00	18,54	0,00
4	Huyện Phù Cát	423	50,12	72,10	0,00	43,26	10,64	0,47	3,55	2,13	2,84	3,07	26,24	3,55
5	Huyện Phù Mỹ	130	32,31	56,15	0,00	100,00	32,31	0,77	0,77	0,00	0,00	3,08	16,92	4,62
6	Thị xã Hoài Nhơn	1.894	36,43	29,78	0,74	82,26	3,06	3,64	3,64	3,17	1,74	1,95	17,90	5,65
7	Huyện Hoài Ân	117	40,17	0,00	0,00	100,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
8	Huyện Tây Sơn	506	60,28	34,39	0,40	53,56	0,40	4,35	0,79	0,00	0,00	0,00	30,24	13,83
9	Huyện Vân Canh	557	47,40	20,11	1,26	100,00	6,82	1,62	9,87	10,95	0,00	2,51	0,00	0,00
10	Huyện Vĩnh Thạnh	134	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
11	Huyện An Lão	260	95,00	9,62	0,00	0,00	42,31	0,00	0,00	0,00	2,69	7,31	29,62	0,00
II	Khu vực nông thôn	14.966	37,35	23,05	1,53	68,94	4,40	0,76	7,04	5,77	6,78	9,43	25,22	3,67
1	Thành phố Quy Nhơn	76	9,21	18,42	2,63	88,16	5,26	0,00	1,32	6,58	0,00	3,95	53,95	1,32
2	Huyện Tuy Phước	1.123	37,93	20,30	0,09	100,00	0,09	0,27	0,27	1,25	0,00	0,00	35,89	0,53
3	Thị xã An Nhơn	1.033	42,50	11,91	0,10	98,35	0,10	0,10	0,19	3,10	0,00	0,00	31,27	0,00
4	Huyện Phù Cát	2.914	26,90	19,49	1,00	61,43	3,36	1,10	3,12	1,75	4,63	6,45	25,39	5,94
5	Huyện Phù Mỹ	1.142	34,59	37,39	1,14	70,05	9,63	2,71	2,01	3,50	4,99	7,09	22,77	2,71

TT	HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ	Tổng số hộ cận nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo (so với tổng số hộ cận nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
6	Thị xã Hoài Nhơn	874	42,33	31,35	7,21	81,92	2,63	0,11	9,84	2,17	0,69	1,14	6,41	0,69
7	Huyện Hoài Ân	1.369	36,82	20,16	2,99	69,03	7,52	1,17	18,19	4,97	21,26	24,62	23,67	5,26
8	Huyện Tây Sơn	2.825	33,20	35,12	1,31	60,85	6,51	0,32	6,09	4,67	11,29	11,33	34,02	5,66
9	Huyện Vân Canh	1.402	41,37	12,13	0,78	88,09	3,35	0,50	17,48	23,32	1,36	9,63	21,33	2,14
10	Huyện Vĩnh Thạnh	1.170	27,52	29,66	1,62	9,06	5,81	1,11	12,22	14,27	10,85	22,05	21,11	5,04
11	Huyện An Lão	1.038	79,48	2,99	1,16	77,17	1,83	0,00	3,76	0,87	5,88	7,61	11,56	1,16
III	Tổng cộng I + II	20.022	39,23	24,81	1,26	69,88	4,80	1,09	6,00	5,04	5,33	7,48	23,21	3,74
1	Thành phố Quy Nhơn	187	27,27	25,67	1,07	86,10	3,21	0,00	1,60	10,16	0,00	1,60	30,48	0,53
2	Huyện Tuy Phước	1.319	33,97	28,13	0,08	100,00	0,08	0,23	0,23	1,06	0,00	0,00	32,15	0,53
3	Thị xã An Nhơn	1.761	47,13	11,93	0,06	89,89	0,45	0,23	0,17	1,93	0,00	0,00	26,01	0,00
4	Huyện Phù Cát	3.337	29,85	26,16	0,87	59,12	4,29	1,02	3,18	1,80	4,41	6,02	25,50	5,63
5	Huyện Phù Mỹ	1.272	34,36	39,31	1,02	73,11	11,95	2,52	1,89	3,14	4,48	6,68	22,17	2,91
6	Thị xã Hoài Nhơn	2.768	38,29	30,27	2,78	82,15	2,93	2,53	5,60	2,85	1,41	1,70	14,27	4,08
7	Huyện Hoài Ân	1.486	37,08	18,57	2,76	71,47	6,93	1,08	16,76	4,58	19,58	22,68	21,80	4,85
8	Huyện Tây Sơn	3.331	37,32	35,00	1,17	59,74	5,58	0,93	5,28	3,96	9,58	9,61	33,44	6,90
9	Huyện Vân Canh	1.959	43,08	14,40	0,92	91,48	4,34	0,82	15,31	19,81	0,97	7,61	15,26	1,53
10	Huyện Vĩnh Thạnh	1.304	24,69	26,61	1,46	8,13	5,21	1,00	10,97	12,81	9,74	19,79	18,94	4,52
11	Huyện An Lão	1.298	82,59	4,31	0,92	61,71	9,94	0,00	3,00	0,69	5,24	7,55	15,18	0,92

	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
--	-------------	---------------	------------------------------------	---------------------	-------------------------	--------------------------------

TT	HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ	Tổng số hộ cận nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo (so với tổng số hộ cận nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Ghi chú:	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế			6: Tình trạng đi học của trẻ em			8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người			10: Nhà tiêu hợp vệ sinh		12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin	

Mẫu số 7.8. PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO THEO CÁC NHÓM ĐỐI TƯỢNG
(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày / 3/2023 của UBND tỉnh Bình Định)

TT	Khu vực/ Đơn vị	Phân tổ (Hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng							
					Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số ¹	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo không có khả năng lao động ²	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có đối tượng người có công với cách mạng ³	Hộ cận nghèo có đối tượng người có công với cách mạng
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	Khu vực thành thị	Hộ	166.942	1.361	4.198	5.056	730	278	1.202	992	23	32
		Nhân khẩu	619.939	5.051	13.052	17.107	2.713	1.099	2.332	1.953	100	129
1	Thành phố Quy Nhơn	Hộ	66.642	17	59	111			16	25		
		Nhân khẩu	257.341	46	185	381			44	46		
2	Huyện Tuy Phước	Hộ	8.086		304	196			53	56		
		Nhân khẩu	27.584		981	539			102	84		
3	Thị xã An Nhơn	Hộ	22.595		604	728			135	141		
		Nhân khẩu	80.971		1.885	2.443			224	242		
4	Huyện Phù Cát	Hộ	6.930		236	423			154	81		
		Nhân khẩu	28.207		709	1.425			449	203		
5	Huyện Phù Mỹ	Hộ	5.239	3	109	130	1		42	42		
		Nhân khẩu	19.547	15	370	399	6		90	79		
6	Thị xã Hoài Nhơn	Hộ	43.664	1	976	1.894			329	415		10
		Nhân khẩu	158.326	6	2.700	6.302			541	800		35
7	Huyện Hoài Ân	Hộ	2.364		83	117			33	49		
		Nhân khẩu	9.415		214	304			52	77		
8	Huyện Tây Sơn	Hộ	6.063		421	506			250	174		

8	Huyện Tây Sơn	Nhân khẩu	20.091		1.065	1.368			569	406		
9	Huyện Vân Canh	Hộ	1.952	795	489	557	363	235	19		2	
		Nhân khẩu	7.066	2.911	1.703	2285	1.294	959	19		3	
10	Huyện Vĩnh Thạnh	Hộ	1.943	222	456	134	114	14	140	9	3	4
		Nhân khẩu	6.423	851	1.362	493	442	43	191	16	6	14
11	Huyện An Lão	Hộ	1.464	323	461	260	252	29	31		18	18
		Nhân khẩu	4.968	1.222	1.878	1.168	971	97	51		91	80
II	Khu vực nông thôn	Hộ	273.648	9.785	15.584	14.966	5.561	1.960	5.425	4.295	166	107
		Nhân khẩu	960.480	34.911	48.155	47.883	20.190	7.498	10.458	8.454	594	359
1	Thành phố Quy Nhơn	Hộ	7.110	13	27	76			21	55		
		Nhân khẩu	26.517	35	63	190			40	108		
2	Huyện Tuy Phước	Hộ	46.635		1.630	1.123			756	448		
		Nhân khẩu	154.168		4.289	3.044			1.178	679		
3	Thị xã An Nhơn	Hộ	29.211		650	1.033			277	395		
		Nhân khẩu	103.609		1.753	2.845			447	658		
4	Huyện Phù Cát	Hộ	49.021	34	1.388	2.914	28	5	541	660	1	2
		Nhân khẩu	186.971	121	4.178	9.059	101	18	1.135	1.219	2	5
5	Huyện Phù Mỹ	Hộ	43.276		1.311	1.142		1	637	300		1
		Nhân khẩu	150.976		3.736	3.845		5	1.021	502		5
6	Thị xã Hoài Nhơn	Hộ	17.242	1	452	874	1		248	254		11
		Nhân khẩu	57.591	3	1.169	2.761	3		434	512		51
7	Huyện Hoài Ân	Hộ	25.614	1.110	1.945	1.369	341	227	1.183	587	14	14
		Nhân khẩu	99.761	3.689	5.804	4.863	1.198	762	2.824	1.763	40	41
8	Huyện Tây Sơn	Hộ	32.396	522	1.434	2.825	58	147	727	1.220		
		Nhân khẩu	99.027	1.846	3.774	7.624	227	566	1.268	2.218		
9	Huyện Vân Canh	Hộ	7.037	2.784	1.849	1.402	1.591	934	265	152	33	32
		Nhân khẩu	24.904	9.717	6.243	4.981	5.455	3.635	394	266	94	84
10	Huyện Vĩnh Thạnh	Hộ	8.077	2.262	2.530	1.170	1.627	375	482	212	25	30

10	Huyện Vĩnh Thạnh	Nhân khẩu	28.684	8.434	8.807	4.620	6.120	1.496	1.277	507	80	115
11	Huyện An Lão	Hộ	8.029	3.059	2.368	1.038	1.915	271	288	12	93	17
		Nhân khẩu	28.272	11.066	8.339	4.051	7.086	1.016	440	22	378	58
III	Tổng cộng I + II	Hộ	440.590	11.146	19.782	18.063	4.363	2.238	6.627	5.287	189	139
		Nhân khẩu	1.580.419	39.962	61.207	57.724	16.179	8.597	12.790	10.407	694	488
1	Thành phố Quy Nhơn	Hộ	73.752	30	86	187			37	80		
		Nhân khẩu	283.858	81	248	571			84	154		
2	Huyện Tuy Phước	Hộ	54.721		1.934	1.319			809	504		
		Nhân khẩu	181.752		5.270	3.583			1.280	763		
3	Thị xã An Nhơn	Hộ	51.806		1.254	1.761			412	536		
		Nhân khẩu	184.580		3.638	5.288			671	900		
4	Huyện Phù Cát	Hộ	55.951	34	1.624	3.337	28	5	695	741	1	2
		Nhân khẩu	215.178	121	4.887	10.484	101	18	1.584	1.422	2	5
5	Huyện Phù Mỹ	Hộ	48.515	3	1.420	1.272	1	1	679	342		1
		Nhân khẩu	170.523	15	4.106	4.244	6	5	1.111	581		5
6	Thị xã Hoài Nhơn	Hộ	60.906	2	1.428	2.768	1		577	669		21
		Nhân khẩu	215.917	9	3.869	9.063	3		975	1.312		86
7	Huyện Hoài Ân	Hộ	27.978	1.110	2.028	1.486	341	227	1.216	636	14	14
		Nhân khẩu	109.176	3.689	6.018	5.167	1.198	762	2.876	1.840	40	41
8	Huyện Tây Sơn	Hộ	38.459	522	1.855	3.331	58	147	977	1.394		
		Nhân khẩu	119.118	1.846	4.839	8.992	227	566	1.837	2.624		
9	Huyện Vân Canh	Hộ	8.989	3.579	2.338		26	1.169	284	152	35	32
		Nhân khẩu	31.970	12.628	7.946		25	4.594	413	266	97	84
10	Huyện Vĩnh Thạnh	Hộ	10.020	2.484	2.986	1.304	1.741	389	622	221	28	34
		Nhân khẩu	35.107	9.285	10.169	5.113	6.562	1.539	1.468	523	86	129
11	Huyện An Lão	Hộ	9.493	3.382	2.829	1.298	2.167	300	319	12	111	35
		Nhân khẩu	33.240	12.288	10.217	5.219	8.057	1.113	491	22	469	138

¹ Hộ nghèo dân tộc thiểu số là hộ nghèo có chủ hộ hoặc có vợ, chồng của chủ hộ là đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định của pháp luật.

² Hộ nghèo không có khả năng lao động là hộ nghèo không có thành viên trong độ tuổi lao động hoặc có thành viên trong độ tuổi lao động nhưng mất khả năng lao động.

³ Hộ nghèo có đối tượng người có công với cách mạng là hộ nghèo có ít nhất một thành viên trong hộ là người có công với cách mạng đang hưởng chính sách trợ cấp ưu đãi hằng tháng

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày / 3/2023 của UBND tỉnh Bình Định)

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày / 3/2023 của UBND tỉnh Bình Định)

[illegible]

TT		Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo theo các nhóm dân tộc																	
				Kinh	Thái	Mường	Tày	Chăm	Ba Na	Hre	Cơ ho	Ca dong	Bru Vân Kiều	Khơ me	Xê đăng	Nùng	Hoa	Giarai	Pu péo	Khơ mú	Dao
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
4	Huyện Phù Cát	1.411	28	1.383					28												
5	Huyện Phù Mỹ	1.311		1.311																	
6	Thị xã Hoài Nhơn	452	1	451	1																
7	Huyện Hoài Ân	1.945	341	1.604	4		1		278	56				1					1		
8	Huyện Tây Sơn	1.434	58	1.376					58												
9	Huyện Vân Canh	1.849	1.591	258	7	1	2	792	786	1			1					1			
10	Huyện Vĩnh Thạnh	2.530	1.607	923	8	3		5	1.583	1											4
11	Huyện An Lão	2.368	1.915	453	1	2			224	1.686						1		1			
III	Tổng cộng (I + II)	19.805	6.222	13.583	24	12	3	990	3.179	1.997	2	0	1	2	1	1	0	2		0	4
1	Thành phố Quy Nhơn	86		86	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0
2	Huyện Tuy Phước	1.934		1.934	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0
3	Thị xã An Nhơn	1.254		1.254	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0
4	Huyện Phù Cát	1.647	28	1.619	0	0	0	0	28	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0
5	Huyện Phù Mỹ	1.420	1	1.419	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0		0	0
6	Thị xã Hoài Nhơn	1.428	1	1.427	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0
7	Huyện Hoài Ân	2.028	341	1.687	4	0	1	0	278	56	0	0	0	1	0	0	0	0	1	0	0
8	Huyện Tây Sơn	1.855	58	1.797	0	0	0	0	58	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0
9	Huyện Vân Canh	2.338	1.905	433	8	2	2	985	899	4	2	0	1	1	0	0	0	1		0	0

TT		Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo theo các nhóm dân tộc																	
				Kinh	Thái	Mường	Tày	Chăm	Ba Na	Hre	Cơ ho	Ca dong	Bru Vân Kiều	Khơ me	Xê đăng	Nùng	Hoa	Giarai	Pu péo	Khơ mú	Dao
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
10	Huyện Vĩnh Thạnh	2.986	1.721	1.265	10	8	0	5	1.689	2	0	0	0	0	0	0	0	0		0	4
11	Huyện An Lão	2.829	2.167	662	1	2	0	0	227	1.935	0	0	0	0	0	1	0	1		0	0

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày / 3/2023 của UBND tỉnh Bình Định)

[illegible]

[illegible]

TT		Tổng số hộ cận nghèo	Tổng số hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ cận nghèo theo các nhóm dân tộc																	
				Kinh	Thái	Mường	Tày	Chăm	Ba Na	Hre	Cơ ho	Ca dong	Bru Vân Kiều	Khơ me	Xê đăng	Nùng	Hoa	Giarai	Xăm chỉ	Khơ mú	Thổ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
10	Huyện Vĩnh Thạnh	1.304	394	910	5	3	0	2	380	0	0	0	0	2	0	0	0	0		0	1
11	Huyện An Lão	1.298	300	998	1	0	0	1	24	271	0	0	0	1	0	0	0	2		0	0

Mẫu số 7.10. PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO THEO CÁC NGUYÊN NHÂN NGHÈO, CẬN NGHÈO

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày / 3/2023 của UBND tỉnh Bình Định)

TT	HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ	Tổng số hộ nghèo, hộ cận nghèo	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
			Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác (ghi rõ)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
I	Khu vực thành thị	9.254	1.298	1.988	1.966	542	572	704	3.828	1.127
	Hộ nghèo	4.198	746	956	978	276	242	316	1.944	477
	Hộ cận nghèo	5.056	552	1.032	988	266	330	388	1.884	650
1	Thành phố Quy Nhơn	170		49	22	23	36	39	51	
	Hộ nghèo	59		11	6		4	17	25	
	Hộ cận nghèo	111		38	16	23	32	22	26	
2	Huyện Tuy Phước	500			55			132	249	64
	Hộ nghèo	304			30			67	158	49
	Hộ cận nghèo	196			25			65	91	15
3	Thị xã An Nhơn	1.332		688	279	2	49	82	633	62
	Hộ nghèo	604		334	137		18	39	304	31
	Hộ cận nghèo	728		354	142	2	31	43	329	31
4	Huyện Phù Cát	659	103	294	165	5	66	71	168	
	Hộ nghèo	236	38	100	66	4	27	27	94	
	Hộ cận nghèo	423	65	194	99	1	39	44	74	
5	Huyện Phù Mỹ	239	34	42	209	88			60	
	Hộ nghèo	109	14	24	95	50			35	
	Hộ cận nghèo	130	20	18	114	38			25	
6	Thị xã Hoài Nhơn	2.870	98	81	773	176	142	95	1.619	431
	Hộ nghèo	976	30	7	348	86	50	20	614	123
	Hộ cận nghèo	1.894	68	74	425	90	92	75	1.005	308
7	Huyện Hoài Ân	200	44	50	81		2	2	61	
	Hộ nghèo	83	18	24	33		2	2	30	
	Hộ cận nghèo	117	26	26	48				31	
8	Huyện Tây Sơn	927		198	251	31	52	31	567	164
	Hộ nghèo	421		81	154	30	33	7	358	56
	Hộ cận nghèo	506		117	97	1	19	24	209	108
9	Huyện Vân Canh	1.046	83		19	164	205	204	111	256
	Hộ nghèo	489	43		19	68	94	94	57	111
	Hộ cận nghèo	557	40			96	111	110	54	145
10	Huyện Vĩnh Thạnh	590	296	13	55	20	2	3	201	
	Hộ nghèo	456	207	7	46	13	1	3	179	
	Hộ cận nghèo	134	89	6	9	7	1		22	
11	Huyện An Lão	721	640	573	57	33	18	45	108	150
	Hộ nghèo	461	396	368	44	25	13	40	90	107
	Hộ cận nghèo	260	244	205	13	8	5	5	18	43
II	Khu vực nông thôn	30.573	2.973	6.932	7.181	3.215	4.520	5.994	8.831	1.748

TT	HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ	Tổng số hộ nghèo, hộ cận nghèo	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
			Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác (ghi rõ)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
	Hộ nghèo	15.607	1.964	3.384	4.005	1.885	2.996	4.021	4.902	783
	Hộ cận nghèo	14.966	1.009	3.548	3.176	1.330	1.524	1.973	3.929	965
1	Thành phố Quy Nhơn	103		13	48	1	12	7	50	
	Hộ nghèo	27		6	14	1	4	2	14	
	Hộ cận nghèo	76		7	34		8	5	36	
2	Huyện Tuy Phước	2.753			645			482	1.388	238
	Hộ nghèo	1.630			400			234	864	132
	Hộ cận nghèo	1.123			245			248	524	106
3	Thị xã An Nhơn	1.683		371	686	22	21	94	609	105
	Hộ nghèo	650		126	284	6	7	40	278	31
	Hộ cận nghèo	1.033		245	402	16	14	54	331	74
4	Huyện Phù Cát	4.325	113	993	836	192	285	252	1.183	86
	Hộ nghèo	1.411	46	306	379	68	82	104	603	30
	Hộ cận nghèo	2.914	67	687	457	124	203	148	580	56
5	Huyện Phù Mỹ	2.453	283	749	819	121	136	206	1.268	65
	Hộ nghèo	1.311	173	415	571	66	90	123	763	26
	Hộ cận nghèo	1.142	110	334	248	55	46	83	505	39
6	Thị xã Hoài Nhơn	1.326	40	9	458	27	131	293	541	128
	Hộ nghèo	452	15	3	194	5	47	64	212	34
	Hộ cận nghèo	874	25	6	264	22	84	229	329	94
7	Huyện Hoài Ân	3.314	384	749	992	574	692	755	954	10
	Hộ nghèo	1.945	224	378	691	312	397	412	689	8
	Hộ cận nghèo	1.369	160	371	301	262	295	343	265	2
8	Huyện Tây Sơn	4.259		1.294	1.305	402	303	317	1.849	707
	Hộ nghèo	1.434		398	480	159	121	131	764	269
	Hộ cận nghèo	2.825		896	825	243	182	186	1.085	438
9	Huyện Vân Canh	3.251	469	925	539	810	1.034	1.111	311	25
	Hộ nghèo	1.849	365	573	303	546	731	816	211	5
	Hộ cận nghèo	1.402	104	352	236	264	303	295	100	20
10	Huyện Vĩnh Thạnh	3.700	629	908	483	610	1.004	968	268	
	Hộ nghèo	2.530	406	641	366	416	802	852	193	
	Hộ cận nghèo	1.170	223	267	117	194	202	116	75	
11	Huyện An Lão	3.406	1.055	921	370	456	902	1.509	410	384
	Hộ nghèo	2.368	735	538	323	306	715	1.243	311	248
	Hộ cận nghèo	1.038	320	383	47	150	187	266	99	136
III	Tổng cộng (I + II)	39.827	4.271	8.920	9.147	3.757	5.092	6.698	12.659	2.875
	Hộ nghèo	19.805	2.710	4.340	4.983	2.161	3.238	4.337	6.846	1.260
	Hộ cận nghèo	20.022	1.561	4.580	4.164	1.596	1.854	2.361	5.813	1.615
1	Thành phố Quy Nhơn	273		62	70	24	48	46	101	
	Hộ nghèo	86		17	20	1	8	19	39	

TT	HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ	Tổng số hộ nghèo, hộ cận nghèo	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
			Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác (ghi rõ)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
	Hộ cận nghèo	187		45	50	23	40	27	62	
2	Huyện Tuy Phước	3.253			700			614	1.637	302
	Hộ nghèo	1.934			430			301	1.022	181
	Hộ cận nghèo	1.319			270			313	615	121
3	Thị xã An Nhơn	3.015		1.059	965	24	70	176	1.242	167
	Hộ nghèo	1.254		460	421	6	25	79	582	62
	Hộ cận nghèo	1.761		599	544	18	45	97	660	105
4	Huyện Phù Cát	4.984	216	1.287	1.001	197	351	323	1.351	86
	Hộ nghèo	1.647	84	406	445	72	109	131	697	30
	Hộ cận nghèo	3.337	132	881	556	125	242	192	654	56
5	Huyện Phù Mỹ	2.692	317	791	1.028	209	136	206	1.328	65
	Hộ nghèo	1.420	187	439	666	116	90	123	798	26
	Hộ cận nghèo	1.272	130	352	362	93	46	83	530	39
6	Thị xã Hoài Nhơn	4.196	138	90	1.231	203	273	388	2.160	559
	Hộ nghèo	1.428	45	10	542	91	97	84	826	157
	Hộ cận nghèo	2.768	93	80	689	112	176	304	1.334	402
7	Huyện Hoài Ân	3.514	428	799	1.073	574	694	757	1.015	10
	Hộ nghèo	2.028	242	402	724	312	399	414	719	8
	Hộ cận nghèo	1.486	186	397	349	262	295	343	296	2
8	Huyện Tây Sơn	5.186		1.492	1.556	433	355	348	2.416	871
	Hộ nghèo	1.855		479	634	189	154	138	1.122	325
	Hộ cận nghèo	3.331		1.013	922	244	201	210	1.294	546
9	Huyện Vân Canh	4.297	552	925	558	974	1.239	1.315	422	281
	Hộ nghèo	2.338	408	573	322	614	825	910	268	116
	Hộ cận nghèo	1.959	144	352	236	360	414	405	154	165
10	Huyện Vĩnh Thạnh	4.290	925	921	538	630	1.006	971	469	
	Hộ nghèo	2.986	613	648	412	429	803	855	372	
	Hộ cận nghèo	1.304	312	273	126	201	203	116	97	
11	Huyện An Lão	4.127	1.695	1.494	427	489	920	1.554	518	534
	Hộ nghèo	2.829	1.131	906	367	331	728	1.283	401	355
	Hộ cận nghèo	1.298	564	588	60	158	192	271	117	179

Mẫu số 7.11. TỔNG HỢP CHỈ SỐ THIẾU HỤT CỦA TRẺ EM THUỘC HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày / 3/2023 của UBND tỉnh Bình Định)

TT	HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ	Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo				Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ cận nghèo			
		Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục	Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục
			Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học		Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học
	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I	Khu vực thành thị	3.615	1.781	62	86	4.159	2.357	29	93
1	Thành phố Quy Nhơn	55	48		3	126	113		1
2	Huyện Tuy Phước	251	200			99	67		
3	Thị xã An Nhơn	391	357	1	4	452	404		3
4	Huyện Phù Cát	175		5	2	336	4	3	1
5	Huyện Phù Mỹ	130	72			78	53		1
6	Thị xã Hoài Nhơn	760	504	12	40	1.483	1.011	13	77
7	Huyện Hoài Ân	57	55			72	65		
8	Huyện Tây Sơn	171	7	2		205	136	6	1
9	Huyện Vân Canh	744	425	23	24	908	474	7	9
10	Huyện Vĩnh Thạnh	338	113	19	3	96	30		
11	Huyện An Lão	543			10	304			
II	Khu vực nông thôn	12.600	5.101	671	211	10.352	4.979	454	98
1	Thành phố Quy Nhơn	13	13		1	36	32	5	1
2	Huyện Tuy Phước	953	785	1	4	564	451	1	3
3	Thị xã An Nhơn	366	306	12	3	497	402	1	1
4	Huyện Phù Cát	971	525	23	12	1.599	887	12	11
5	Huyện Phù Mỹ	918	409	87	6	918	304	18	4
6	Thị xã Hoài Nhơn	285	181	6	8	582	451	7	11
7	Huyện Hoài Ân	1.544	747	126	51	1.293	652	91	39
8	Huyện Tây Sơn	753	381	33	27	1.599	387	249	17
9	Huyện Vân Canh	2.003	1.165	56	7	1.170	719	20	
10	Huyện Vĩnh Thạnh	2.081	19	82	46	1.078	101	38	11
11	Huyện An Lão	2.713	570	245	46	1.016	593	12	
III	Tổng cộng	16.215	6.882	733	297	14.511	7.336	483	191
1	Thành phố Quy Nhơn	68	61		4	162	145	5	2
2	Huyện Tuy Phước	1.204	985	1	4	663	518	1	3
3	Thị xã An Nhơn	757	663	13	7	949	806	1	4
4	Huyện Phù Cát	1.146	525	28	14	1.935	891	15	12
5	Huyện Phù Mỹ	1.048	481	87	6	996	357	18	5
6	Thị xã Hoài Nhơn	1.045	685	18	48	2.065	1.462	20	88
7	Huyện Hoài Ân	1.601	802	126	51	1.365	717	91	39
8	Huyện Tây Sơn	924	388	35	27	1.804	523	255	18
9	Huyện Vân Canh	2.747	1.590	79	31	2.078	1.193	27	9
10	Huyện Vĩnh Thạnh	2.419	132	101	49	1.174	131	38	11
11	Huyện An Lão	3.256	570	245	56	1.320	593	12	

Ghi chú:

Cột 1: Tổng số trẻ em thuộc hộ nghèo; Cột 5: Tổng số trẻ em thuộc hộ cận nghèo
Cột 2, 6: Trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi hoặc suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi.
Cột 3, 7: Trẻ em từ đủ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi hiện không có bảo hiểm y tế.
Cột 4, 8: Trẻ em từ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi không được học đúng bậc, cấp học phù hợp với độ tuổi (trẻ từ 3 tuổi đến dưới 6 tuổi được tiếp cận giáo dục mầm non, trẻ từ 6 tuổi đến dưới 12 tuổi được tiếp cận giáo dục tiểu học và trẻ từ 12 tuổi đến dưới 16 tuổi được tiếp cận giáo dục trung học cơ sở)

TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ THU NHẬP CÓ MỨC SỐNG TRUNG BÌNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /3/2023 của UBND tỉnh Bình Định)

TT	HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ	Tổng số hộ dân cư (tại thời điểm rà soát tháng 12/2022)		Kết quả rà soát chính thức		
				Tổng số hộ, nhân khẩu		
		Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Nhân khẩu	Tỷ lệ (%)
A	B	1	2	3	4	5
I	Khu vực thành thị	166.942	619.939	3.114	11.971	1,87
1	Thành phố Quy Nhơn	66.642	257.341	27	106	0,04
2	Huyện Tuy Phước	8.086	27.584	29	108	0,36
3	Thị xã An Nhơn	22.595	80.971	758	2.851	3,35
4	Huyện Phù Cát	6.930	28.207	772	3.089	11,14
5	Huyện Phù Mỹ	5.239	19.547	97	429	1,85
6	Thị xã Hoài Nhơn	43.664	158.326	812	3.386	1,86
7	Huyện Hoài Ân	2.364	9.415	64	159	2,71
8	Huyện Tây Sơn	6.063	20.091	74	263	1,22
9	Huyện Vân Canh	1.952	7.066	287	890	14,70
10	Huyện Vĩnh Thạnh	1.943	6.423	134	492	6,90
11	Huyện An Lão	1.464	4.968	60	198	4,10
II	Khu vực nông thôn	273.648	960.480	19.206	70.138	7,02
1	Thành phố Quy Nhơn	7.110	26.517	38	113	0,53
2	Huyện Tuy Phước	46.635	154.168	680	2.207	1,46
3	Thị xã An Nhơn	29.211	103.609	2.659	8.468	9,10
4	Huyện Phù Cát	49.021	186.971	2.945	10.991	6,01
5	Huyện Phù Mỹ	43.276	150.976	1.083	4.409	2,50
6	Thị xã Hoài Nhơn	17.242	57.591	310	1.207	1,80
7	Huyện Hoài Ân	25.614	99.761	5.291	20.740	20,66
8	Huyện Tây Sơn	32.396	99.027	2.733	9.282	8,44
9	Huyện Vân Canh	7.037	24.904	713	2.482	10,13
10	Huyện Vĩnh Thạnh	8.077	28.684	1.575	5.696	19,50
11	Huyện An Lão	8.029	28.272	1.179	4.543	14,68
	Tổng cộng (I+II)	440.590	1.580.419	22.320	82.109	5,07
1	Thành phố Quy Nhơn	73.752	283.858	65	219	0,09
2	Huyện Tuy Phước	54.721	181.752	709	2.315	1,30
3	Thị xã An Nhơn	51.806	184.580	3.417	11.319	6,60
4	Huyện Phù Cát	55.951	215.178	3.717	14.080	6,64
5	Huyện Phù Mỹ	48.515	170.523	1.180	4.838	2,43
6	Thị xã Hoài Nhơn	60.906	215.917	1.122	4.593	1,84
7	Huyện Hoài Ân	27.978	109.176	5.355	20.899	19,14
8	Huyện Tây Sơn	38.459	119.118	2.807	9.545	7,30
9	Huyện Vân Canh	8.989	31.970	1.000	3.372	11,12
10	Huyện Vĩnh Thạnh	10.020	35.107	1.709	6.188	17,06
11	Huyện An Lão	9.493	33.240	1.239	4.741	13,05